

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 28



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Bùi Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoà Nam	Ủy viên
Ông Hồ Ngãi	Ủy viên
Ông Đinh Ngọc Châu	Ủy viên
Ông Lê Kế Tích	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/05/2017)
Ông Phạm Thanh Bình	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/05/2017)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Hoà Nam	Giám đốc
Ông Hồ Ngãi	Phó giám đốc
Ông Lê Kế Tích	Phó giám đốc (bổ nhiệm ngày 30/06/2017)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hòa Nam  
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Số: 142/2017/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10/08/2017 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 28 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Bình Minh**

**Phó Tổng giám đốc**

Số GCNĐKHN Kiểm toán 0034-2015-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

**MẪU SỐ B 01a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>139.319.661.394</b>	<b>154.426.244.935</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>31.785.549.109</b>	<b>52.530.860.939</b>
1. Tiền	111		11.785.549.109	32.530.860.939
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>78.765.495.048</b>	<b>72.771.274.996</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	84.628.021.749	68.337.354.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		379.428.121	718.623.284
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	765.579.496	8.155.568.639
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.126.458.145)	(4.559.194.793)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		118.923.827	118.923.827
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>27.747.886.190</b>	<b>27.343.858.115</b>
1. Hàng tồn kho	141		27.747.886.190	27.343.858.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.020.731.047</b>	<b>1.780.250.885</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	728.410.994	93.869.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		259.035.608	1.002.779.184
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		33.284.445	683.602.383
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>24.131.007.010</b>	<b>26.703.039.647</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	100.000.000	100.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.957.598.352</b>	<b>24.791.244.921</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.957.598.352	24.791.244.921
- Nguyên giá	222		110.208.213.203	110.208.213.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.250.614.851)	(85.416.968.282)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(150.000.000)	(150.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>423.408.658</b>	<b>477.244.658</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		423.408.658	477.244.658
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>650.000.000</b>	<b>1.334.550.068</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	650.000.000	1.334.550.068
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>163.450.668.404</b>	<b>181.129.284.582</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>43.115.749.734</b>	<b>64.207.210.197</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42.854.499.734</b>	<b>63.955.960.197</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	28.827.148.145	48.137.463.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		964.790.906	22.850.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.356.807.674	369.102.517
4. Phải trả người lao động	314		6.809.658.855	9.669.978.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.595.366.619	1.422.594.578
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	200.890.910
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.081.815.255	4.133.078.737
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		961.487.066	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		257.425.214	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>261.250.000</b>	<b>251.250.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	261.250.000	251.250.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>120.334.918.670</b>	<b>116.922.074.385</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>120.334.918.670</b>	<b>116.922.074.385</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.096.851.573
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.742.844.285	1.099.865.301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(4.500.130.708)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.742.844.285	5.599.996.009
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>163.450.668.404</b>	<b>181.129.284.582</b>

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Người lập

Huỳnh Minh

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Nguyễn Hoà Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	156.686.028.040	243.979.011.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	2.839.478.857	4.313.594.489
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		153.846.549.183	239.665.417.485
4. Giá vốn hàng bán	11	18	139.340.059.818	220.101.922.852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.506.489.365	19.563.494.633
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	624.392.962	624.365.592
7. Chi phí tài chính	22	20	67.680.000	50.000.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	21	6.144.899.803	5.154.220.693
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	9.234.933.406	11.101.683.660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(316.630.882)	3.881.955.872
11. Thu nhập khác	31	23	11.042.691.228	1.984.661.434
12. Chi phí khác	32	24	6.029.838.389	301.715.017
13. Lợi nhuận khác	40		5.012.852.839	1.682.946.417
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.696.221.957	5.564.902.289
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	953.377.672	1.120.203.620
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.742.844.285	4.444.698.669
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	378	449
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		378	449

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Người lập

Huỳnh Minh

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Nguyễn Hoà Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**MẪU SỐ B 03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.696.221.957	5.564.902.289
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.833.646.569	1.877.227.446
- Các khoản dự phòng	03	2.567.263.352	2.298.061.975
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(624.392.962)	(624.365.592)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.472.738.916	9.115.826.118
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.167.421.890)	(17.970.105.850)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(404.028.075)	5.192.889.278
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.302.263.349)	29.400.918.847
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	50.008.392	(132.372.884)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(915.857.698)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(72.574.786)	(42.804.545)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(21.423.540.792)</b>	<b>24.648.493.266</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	53.836.000	(423.408.658)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(20.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	624.392.962	375.446.605
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>678.228.962</b>	<b>(20.047.962.053)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>(20.745.311.830)</b>	<b>4.600.531.213</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>52.530.860.939</b>	<b>29.808.810.925</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>31.785.549.109</b>	<b>34.409.342.138</b>

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Người lập

Huỳnh Minh

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Nguyễn Hoà Nam



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 số 0400101820 ngày 02/08/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng trong đó:

- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam sở hữu 6.514.700 cổ phần tương đương 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81% Vốn điều lệ;
- Cổ đông khác sở hữu 3.385.300 cổ phần tương đương 33.853.000.000 đồng, chiếm 34,19% Vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán: DXV

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 304 người (tại 31/12/2016 là 325 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Cấu trúc của Công ty bao gồm trụ sở chính số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1.	Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam
4.	Xí nghiệp KD Xi măng VLXD Đà Nẵng	Số 255, Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả cho người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động thi công nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu thanh toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí sử dụng máy thi công và Chi phí sản xuất chung phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

**4.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.11. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu được ghi nhận tại thời điểm Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định trong phương án phát hành và được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.13. Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

*Doanh thu bán hàng* được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

#### **4.14. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong kỳ hoạt động, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	182.416.820	267.703.106
Tiền gửi ngân hàng	11.603.132.289	32.263.157.833
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>31.785.549.109</u></b>	<b><u>52.530.860.939</u></b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng.

#### 6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	4.876.855.585	2.837.569.481
Công ty Xi măng Nghi Sơn	2.470.600.000	1.826.935.500
Công ty TNHH Mai Hương	3.522.616.188	3.576.516.188
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	3.511.777.535	3.511.777.535
Công ty TNHH Thương Mại và Tư Vấn Nghệ Giang	2.800.183.689	13.454.362.121
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	9.747.506.037	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Đồng Lâm	8.876.298.500	3.537.440.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	48.822.184.215	39.592.753.214
<b>Cộng</b>	<b><u>84.628.021.749</u></b>	<b><u>68.337.354.039</u></b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	4.876.855.585	2.837.569.481
Công ty Cổ phần Xi măng Nghi Sơn	2.470.600.000	1.826.935.500
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	9.747.506.037	-
<b>Cộng</b>	<b><u>17.094.961.622</u></b>	<b><u>4.664.504.981</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	124.952.181	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.204.993.514	-	17.800.385.350	-
Công cụ, dụng cụ	398.187.551	-	298.075.366	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.905.717.306	-	3.269.935.318	-
Thành phẩm	3.954.628.771	-	4.046.375.159	-
Hàng hoá	2.284.359.048	-	1.797.052.858	-
Hàng gửi bán	-	-	7.081.883	-
<b>Cộng</b>	<b>27.747.886.190</b>	<b>-</b>	<b>27.343.858.115</b>	<b>-</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>728.410.994</b>	<b>93.869.318</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	75.000.216	93.869.318
Công cụ, dụng cụ	286.316.969	-
Chi phí trả trước khác	367.093.809	-
<b>Dài hạn</b>	<b>650.000.000</b>	<b>1.334.550.068</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	650.000.000	1.334.550.068
<b>Cộng</b>	<b>1.378.410.994</b>	<b>1.428.419.386</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B 09a - DN

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>765.579.496</b>	-	<b>8.155.568.639</b>	-
Chi phí đầu tư phát sinh liên quan đến dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh sau ngày ký biên bản bàn giao 20/06/2013	-	-	7.334.735.671	-
Tạm ứng	468.443.385	-	245.341.893	-
Ký cược, ký quỹ	12.000.000	-	12.000.000	-
Phải thu khác	285.136.111	-	563.491.075	-
<b>Dài hạn</b>	<b>100.000.000</b>	-	<b>100.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>865.579.496</b>	-	<b>8.255.568.639</b>	-

**10. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Đối tượng	Số ngày quá hạn	30/06/2017			01/01/2017		
		Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	Dưới 3 năm	-	-	-	2.633.291.605	-	2.633.291.605
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	Trên 3 năm	3.511.777.535	-	3.511.777.535	878.485.930	263.545.779	614.940.151
Công ty TNHH Mai Hương	Dưới 3 năm	3.522.616.188	1.419.680.216	2.102.935.972	3.576.516.188	2.873.426.836	703.089.352
Các đối tượng khác	Dưới 3 năm	4.620.311.753	3.394.775.085	1.225.536.668	2.121.740.072	1.717.748.887	403.991.185
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	286.207.970	-	286.207.970	203.882.500	-	203.882.500
<b>Cộng</b>		<b>11.940.913.446</b>	<b>4.814.455.301</b>	<b>7.126.458.145</b>	<b>9.413.916.295</b>	<b>4.854.721.502</b>	<b>4.559.194.793</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	30.307.120.119	67.817.640.185	10.867.812.538	1.215.640.361	110.208.213.203
Tại ngày 30/06/2017	30.307.120.119	67.817.640.185	10.867.812.538	1.215.640.361	110.208.213.203
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	19.042.912.144	54.945.908.766	10.354.752.860	1.073.394.512	85.416.968.282
Khấu hao trong kỳ	437.079.765	1.338.387.246	43.954.973	14.224.585	1.833.646.569
Tại ngày 30/06/2017	19.479.991.909	56.284.296.012	10.398.707.833	1.087.619.097	87.250.614.851
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2017	11.264.207.975	12.871.731.419	513.059.678	142.245.849	24.791.244.921
Tại ngày 30/06/2017	10.827.128.210	11.533.344.173	469.104.705	128.021.264	22.957.598.352
Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng	2.980.861.330	15.370.497.983	9.331.497.415	1.020.484.511	28.703.341.239

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B 09 - DN

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.936.131.513	1.936.131.513	14.314.567.513	14.314.567.513
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	5.246.233.960	5.246.233.960	10.511.731.115	10.511.731.115
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	2.583.805.489	2.583.805.489	5.473.611.912	5.473.611.912
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	1.675.804.962	1.675.804.962	3.824.483.261	3.824.483.261
Công ty Cổ phần hóa chất Nhựa Đà Nẵng	5.157.467.000	5.157.467.000	4.153.718.250	4.153.718.250
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	3.912.623.081	3.912.623.081	1.599.808.574	1.599.808.574
Phải trả cho các đối tượng khác	8.315.082.140	8.315.082.140	8.259.543.091	8.259.543.091
<b>Cộng</b>	<b>28.827.148.145</b>	<b>28.827.148.145</b>	<b>48.137.463.716</b>	<b>48.137.463.716</b>
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Phải trả cho các đối tượng khác	2.692.527.817	2.692.527.817	2.785.093.517	2.785.093.517
<b>Cộng</b>	<b>2.692.527.817</b>	<b>2.692.527.817</b>	<b>2.785.093.517</b>	<b>2.785.093.517</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.936.131.513	1.936.131.513	14.314.567.513	14.314.567.513
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	5.246.233.960	5.246.233.960	10.511.731.115	10.511.731.115
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	2.583.805.489	2.583.805.489	5.473.611.912	5.473.611.912
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam	147.824.047	147.824.047	217.634.700	217.634.700
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	2.456.548.500	2.456.548.500	2.456.548.500	2.456.548.500
Viện công nghệ xi măng VICEM	-	-	31.400.000	31.400.000
<b>Cộng</b>	<b>12.370.543.509</b>	<b>12.370.543.509</b>	<b>33.005.493.740</b>	<b>33.005.493.740</b>

**CÔNG TY VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	368.622.117	3.041.530.645	1.815.390.245	1.594.762.517
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(682.814.209)	1.444.859.366	-	762.045.157
Thuế thu nhập cá nhân	(788.174)	42.935.767	42.349.238	(201.645)
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	974.362.684	1.007.445.484	(33.082.800)
Thuế khác	480.400	-	480.400	-
<b>Cộng</b>	<b>(314.499.866)</b>	<b>5.510.688.462</b>	<b>2.872.665.367</b>	<b>2.323.523.229</b>
<b>Trong đó:</b>				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	683.602.383			33.284.445
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	369.102.517			2.356.807.674

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển bốc xếp	82.553.663	1.271.414.860
Trích trước phí tư vấn vay vốn CFC	-	40.512.704
Chi phí phải trả khác	1.512.812.956	110.667.014
<b>Cộng</b>	<b>1.595.366.619</b>	<b>1.422.594.578</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	95.499.874	48.377.700
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	-	58.110.350
Các khoản phải trả phải nộp khác	986.315.381	4.026.590.687
- Cổ tức phải trả	153.411.949	153.411.949
- Phải trả tiền lãi ký cược cho Đại lý tiêu thụ Xi măng	67.680.000	256.258.000
- Phải trả khác liên quan đến dự án Xi măng Cam Ranh	-	3.458.584.303
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	765.223.432	158.336.435
<b>Cộng</b>	<b>1.081.815.255</b>	<b>4.133.078.737</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	261.250.000	251.250.000
<b>Cộng</b>	<b>261.250.000</b>	<b>251.250.000</b>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	99.000.000.000	725.357.511	16.096.851.573	(4.500.130.708)	111.322.078.376
Lãi trong năm	-	-	-	5.599.996.009	5.599.996.009
Tại ngày 01/01/2017	99.000.000.000	725.357.511	16.096.851.573	1.099.865.301	116.922.074.385
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.742.844.285	3.742.844.285
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	769.865.301	(1.099.865.301)	(330.000.000)
Tại ngày 30/06/2017	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	3.742.844.285	120.334.918.670

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 560/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017, Công ty thống nhất phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

Trích quỹ phúc lợi (20% lợi nhuận sau thuế)	220.000.000 đồng
Trích quỹ khen thưởng (10% lợi nhuận sau thuế)	110.000.000 đồng
Trích quỹ đầu tư phát triển (lợi nhuận còn lại)	769.865.301 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
	VND	VND	
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Vốn góp của các đối tượng khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
<b>Cộng</b>	<b><u>99.000.000.000</u></b>	<b><u>99.000.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>

**Cổ phiếu**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.900.000</i>	<i>9.900.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.900.000</i>	<i>9.900.000</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: Đồng/cổ phiếu</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**17. DOANH THU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	155.214.906.123	243.276.325.235
- <i>Doanh thu bán xi măng</i>	<i>92.505.396.033</i>	<i>161.012.849.904</i>
- <i>Doanh thu bán vỏ bao xi măng</i>	<i>31.019.734.341</i>	<i>53.868.830.131</i>
- <i>Doanh thu bán gạch, ngói</i>	<i>31.689.775.749</i>	<i>28.394.645.200</i>
Doanh thu hoạt động khác	1.471.121.917	702.686.739
<b>Cộng</b>	<b><u>156.686.028.040</u></b>	<b><u>243.979.011.974</u></b>

**Doanh thu với các bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán vỏ bao xi măng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	55.421.050
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	2.245.314.920	9.727.756.240
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	4.426.434.000	7.760.129.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.301.585.455	22.529.151.267
Công ty Cổ phần Xi măng Nghi Sơn	8.452.150.000	7.309.992.000
<b>Doanh thu hoạt động khác</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	222.373.750	-
<b>Cộng</b>	<b><u>16.647.858.125</u></b>	<b><u>47.382.449.957</u></b>

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.839.478.857	4.313.594.489
<b>Cộng</b>	<b><u>2.839.478.857</u></b>	<b><u>4.313.594.489</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	137.352.625.762	219.587.106.053
Giá vốn bán xi măng	88.125.104.507	155.019.174.389
Giá vốn bán vỏ bao xi măng	30.005.404.827	46.343.282.146
Giá vốn bán gạch ngói	19.222.116.428	18.224.649.518
Giá vốn hoạt động khác	1.987.434.056	514.816.799
<b>Cộng</b>	<b>139.340.059.818</b>	<b>220.101.922.852</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	624.392.962	624.365.592
<b>Cộng</b>	<b>624.392.962</b>	<b>624.365.592</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền ký cược phải trả cho đại lý	67.680.000	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>67.680.000</b>	<b>50.000.000</b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>6.144.899.803</b>	<b>5.154.220.693</b>
Chi phí lương nhân viên	3.691.805.178	2.258.982.493
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.452.550	84.801.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.586.069	208.386.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.626.444.500	1.610.922.035
Chi phí khác bằng tiền	609.611.506	991.128.967
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9.234.933.406</b>	<b>11.101.683.660</b>
Chi phí lương nhân viên	3.430.833.567	4.994.553.251
Chi phí công cụ, dụng cụ	81.857.416	116.700.231
Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	231.334.024	185.535.918
Thuế, phí, lệ phí	758.834.174	878.093.251
Chi phí dự phòng	2.567.263.352	1.277.649.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	632.716.148	1.179.394.008
Chi phí khác bằng tiền	1.532.094.725	2.469.757.158
<b>Cộng</b>	<b>15.379.833.209</b>	<b>16.255.904.353</b>



**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.971.117.579	51.002.746.758
Chi phí nhân công	17.381.782.558	16.158.547.019
Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	3.364.890.546	1.877.227.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.851.231.180	4.552.482.365
Chi phí khác bằng tiền	5.843.812.377	8.962.403.807
<b>Cộng</b>	<b><u>103.412.834.240</u></b>	<b><u>82.553.407.395</u></b>

**23. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án Cam Ranh (*)	9.320.198.428	-
Thu nhập từ bán phế liệu	354.726.140	505.529.802
Thu nhập từ thuê kho, cửa hàng	816.599.998	1.275.648.540
Thu nhập khác	551.166.662	203.483.092
<b>Cộng</b>	<b><u>11.042.691.228</u></b>	<b><u>1.984.661.434</u></b>

(\*) Thu nhập khác từ chuyển nhượng dự án Cam Ranh xác định theo Biên bản quyết toán số 05/XMHT-BBQT chuyển nhượng dự án nhà máy xi măng Cam Ranh giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1. Tổng giá trị chuyển nhượng (trước thuế GTGT) là 518.082.428.823 đồng, giá trị chuyển nhượng đã ghi nhận vào thu nhập khác các năm trước là 508.762.230.395 đồng, giá trị chuyển nhượng ghi nhận năm 2017 là 9.320.198.428 đồng.

**24. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi phí chuyển nhượng dự án Cam Ranh (*)	5.252.071.667	-
Chi phí phạt chậm nộp thuế	-	12.115.812
Chi phí khác	777.766.722	289.599.205
<b>Cộng</b>	<b><u>6.029.838.389</u></b>	<b><u>301.715.017</u></b>

(\*) Chi phí khác từ chuyển nhượng dự án Cam Ranh là chi phí dự án còn lại ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2017 theo Biên bản quyết toán số 05/XMHT-BBQT chuyển nhượng dự án nhà máy xi măng Cam Ranh giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (thuyết minh số 23).

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.696.221.957	5.564.902.289
Cộng:		
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	49.700.000	24.000.000
- Tiền phạt chậm nộp, tiền truy thu thuế GTGT	20.966.402	12.115.812
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>4.766.888.359</b>	<b>5.601.018.101</b>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	953.377.672	1.120.203.620
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>953.377.672</b>	<b>1.120.203.620</b>

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.742.844.285	4.444.698.669
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.742.844.285	4.444.698.669
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>378</b>	<b>449</b>

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2017	Giá trị ghi sổ 01/01/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.785.549.109	52.530.860.939
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.278.127.836	71.688.385.992
<b>Cộng</b>	<b>110.063.676.945</b>	<b>124.219.246.931</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	29.921.301.577	52.261.892.454
Chi phí phải trả	1.595.366.619	1.422.594.578
<b>Cộng</b>	<b>31.516.668.196</b>	<b>53.684.487.032</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### ***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

#### ***Quản lý rủi ro về giá***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2017 là 7.126.458.145 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 4.559.194.793 đồng).

#### **Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại 30/06/2017</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	29.921.301.577	-	-	29.921.301.577
Chi phí phải trả	1.595.366.619	-	-	1.595.366.619
<b>Tại 01/01/2017</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	52.261.892.454	-	-	52.261.892.454
Chi phí phải trả	1.422.594.578	-	-	1.422.594.578

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại 30/06/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.785.549.109	-	-	31.785.549.109
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.178.127.836	100.000.000	-	78.278.127.836
<b>Tại 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.530.860.939	-	-	52.530.860.939
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.688.385.992	-	-	71.688.385.992

**28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam	Cổ đông chiếm 65,81% vốn điều lệ (Công ty mẹ)
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Nghi Sơn	Công ty con cùng tập đoàn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Mua xi măng</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	72.763.626	11.928.369.823
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.746.875.229	68.062.995.040
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	83.580.424.324	47.248.441.577
<b>Phí tư vấn chuyển giao công nghệ</b>		
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam	134.385.497	208.981.092
<b>Thu nhập khác</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	240.160.275	-

# CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lương và các quyền lợi gộp khác (Hội đồng quản trị, Ban giám đốc)	472.668.723	535.518.801

### 29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

### 30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 đã được soát xét.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Người lập

Huỳnh Minh

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Nguyễn Hoà Nam

# Partnering for **Success**

## ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

**E** [anviet@anvietcpa.com](mailto:anviet@anvietcpa.com)  
**T** (84-4) 6278 2904  
**F** (84-4) 6278 2905

---

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

**E** [anviet.hn@anvietcpa.com](mailto:anviet.hn@anvietcpa.com)  
**T** (84-4) 3795 8705  
**F** (84-4) 3795 8677

---

**Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng  
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

**E** [anviet.hp@anvietcpa.com](mailto:anviet.hp@anvietcpa.com)  
**T** (84-31) 3842 430  
**F** (84-31) 3842 433

